

NGHĨA TÌNH THÁI ĐẠO LÍ CỦA CÂU TRONG CÁC VĂN BẢN VĂN HỌC GIẢNG DẠY Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

DEONTIC MODALITY IN VIETNAMESE LITERATURE

TEXTS TAUGHT AT HIGH SCHOOL

NGUYỄN THỊ NHUNG

(TS; Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

Abstract: Based on a thorough investigation of Vietnamese language sentences in texts found in textbooks of *Philology* in high school, this article describes four characteristics: realistic possibility, unrealistic possibility, realistic obligation, and unrealistic obligation in perceptual modality, pointing out the subjectivity and means of demonstration in each characteristic. Finally, the article compares and contrasts 4 characteristics then draw a conclusion on deontic modality in Vietnamese sentences.

Key words: deontic modality; realistic possibility; unrealistic possibility; realistic obligation; unrealistic obligation.

1. Mở đầu

Nghĩa tình thái đạo lý (NTTĐL) “là loại của tiểu nhóm nghĩa tình thái biểu thị quan hệ giữa người nói với người nghe nằm trong nhóm nghĩa tình thái chủ quan (NTTCQ) thể hiện hiện ý chí, mức độ áp đặt của người nói đối với hành động do một người nào đó hay chính người nói thực hiện dựa trên những quy tắc, chế định mà một cộng đồng xã hội quy ước hay nhà nước đặt ra, hoặc những nguyên tắc của một loại hành động bắt buộc phải tuân theo cho hợp với quy luật tự nhiên hay xã hội” [4, 59]. NTTĐL được cho rằng thể hiện ra qua 4 sắc thái: 1/khả năng hiện thực; 2/khả năng phi hiện thực; 3/bắt buộc hiện thực; 4/bắt buộc phi hiện thực. Loại nghĩa này đã được nhắc đến trong quan niệm về nghĩa tình thái của một số nhà nghiên cứu trên thế giới cũng như trong nước. Nhưng đến nay, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu, mô tả toàn diện các mặt cơ bản của NTTĐL ở câu tiếng Việt. Vì vậy, trên cơ sở khảo sát được 326 câu chứa NTTĐL cùng 97 phương tiện thể hiện nghĩa tình thái này trong tất cả các văn bản văn học ở sách *Ngữ văn THPT*, bài viết của chúng tôi sẽ tập trung mô tả 4 sắc thái NTTĐL để từ đó rút ra một số kết luận về NTTĐL của câu tiếng Việt.

2. Sắc thái khả năng hiện thực

2.1. Đây là sắc thái biểu thị rằng hành động nêu trong câu có thể trở thành hiện thực bởi nó phù hợp về mặt đạo nghĩa. Sắc thái này được coi là biểu thị ý chí yếu hay sự sẵn lòng, thể hiện ở 79 câu thuộc phạm vi ngữ liệu khảo sát, trong đó 70 câu mang hình thức trần thuật, 8 câu câu khiến, 1 câu nghi vấn và có ở 34 câu rút gọn. Ở đây cũng có thể phân biệt các câu biểu thị ý chí ngoài với các câu biểu thị ý chí chủ thể.

**Nhóm câu biểu thị ý chí ngoài:* Đây là nhóm lớn, bao gồm 54 câu, được người nói sử dụng với mục đích rủ, mời, nhờ, nài, van lạy, khuyên, dỗ, dằn, cho phép. Ví dụ:

(1) *Hãy là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui.* (11, t1, 151)

(2) *Giờ, mời ông lại khấn cho lễ cúng gia tiên bắt đầu ạ.* (12, t2, 86)

(3) *Tàu đến chị đánh thức em dậy nhé.* (11, t1, 99)

(4) *Nào, đứng lên đi!* (11, t1, 148)

(5) *Lạy các bác, các bác cho tôi ở nhà làm ăn.* (11, t1, 176)

(6) *Ta khuyên thầy Quán nên thay chốn ở đi.* (11, t1, 114)

(7) *Thôi con hãy nín đi!* (10, t1, 66, 67)

(8) *Chời nào bỏ canh, hễ mỗi vọng canh ngủ quên không đánh kiềng đánh mõ, thầy*

nhớ biên cho rõ, cho đúng để mai tôi phạt nặng. (11, t1, 109)

(9) *Đấy, muốn ăn gì thì ăn.* (12, t2, 27)

Câu đầu, Chí Phèo (trong truyện ngắn cùng tên) dùng để rù Thị Nở sang sống chung với mình. Câu 2 là lời cô Lý (trong *Mùa lá rụng trong vườn*) dùng để mời bố chồng làm lễ cúng tất niên chiều ba mươi Tết. Tiếp theo là lời An (trong *Hai đứa trẻ*) dùng để nhờ Liên đánh thức vì em vừa muốn chợp mắt một lúc vừa muốn được đón chuyến tàu đêm sáng rực, rộn rã. Câu 4 là lời nài nỉ của bá Kiến nhằm dụ Chí Phèo vào nhà hắn. Câu 5 là lời lạy van của thằng Cò (trong *Tinh thần thể dục*) với những người tuân đàng tróc người đi xem bóng đá. Câu 6 được Huân Cao (trong *Chữ người tử tù*) dùng để khuyên viên quản ngục cách giữ thiên lương cho lành vững. Câu 7 là lời Bụt đổ dành cô Tâm. Câu 8 là lời viên quản ngục dặn thầy thơ lại. Cuối cùng là lời Tràng (trong *Vợ nhặt*) dùng để thể hiện sự cho phép của mình với cô gái đôi đang gạ đề được đãi ăn. Các từ in đậm ở trên là những phương tiện chính để biểu thị NTTĐL ở các câu, trừ các tình thái từ cuối câu (*nhé, đi*) được thể hiện bằng ngữ điệu lên giọng thì các biểu thức còn lại đều chủ yếu được nhấn mạnh bằng cách phát âm kéo dài.

Ở các câu này, chủ thể nói- người áp đặt hành động- khác với tác thể hành động - người nghe. Và những sự áp đặt này đều được coi là ở mức độ thấp bởi người nói dù có rất thiết tha (nhất là trong những lời nài, van lạy) nhưng cũng không thể đưa ra đòi hỏi gay gắt buộc người nghe phải tiến hành việc được nói trong câu bởi người nói có vị thế giao tiếp thấp hơn (ví dụ 2, 3, 5) hoặc đang có và cần giữ quan hệ thân mật, tốt đẹp với người nghe (các ví dụ còn lại). Các câu thể hiện ý cho phép (như ví dụ 9) ý chí cũng ở mức thấp bởi nó là sự sẵn lòng vì mong muốn của người khác, không phải là chủ ý từ bản thân nhu cầu của người nói. Mức độ áp đặt thấp khiến khả năng xảy ra hành động không cao. Hơn nữa, người nói muốn hành động xảy ra nhưng hành động có xảy ra được hay không còn phụ thuộc vào

người thực hiện, tức người nghe. Như vậy, mức độ áp đặt thấp và việc người nói không phải là người thực hành động đều tạo nên tính *khả năng*.

Còn tính *đạo lý* có thể thấy qua cơ sở của những sự áp đặt đặt này. Đó là những chế định của cộng đồng xã hội như: quyền được có hạnh phúc lứa đôi (câu 1), truyền thống đón tết, tình cảm chị em, truyền thống mến khách, trọng thiên lương, trọng văn hoá dân tộc (câu 2, 3, 4, 6). Bên cạnh đó là những cơ sở thuộc về quy định của nhà nước (câu 8), và quy luật vận động của tự nhiên: quy luật và quyền bảo tồn sức khoẻ, sự sống của con người (câu 7, 5, 9).

Trong nhóm này, phong phú nhất là các câu dùng để mời (13 câu), thứ đến là các câu dùng để thể hiện sự cho phép (6 câu) và câu dùng để khuyên (5 câu).

**Nhóm câu biểu thị ý chí chủ thể*: Nhóm này chỉ gồm 25 câu chứa hành động xin phép, ngỏ ý, hứa hay đòi của người nói. Ví dụ:

(10) *"Đạ bảm lạy Trời con xin đợc."* (11, t2, 13)

(11) *Để em xách tay nài cho.* (12, t2, 83)

(12) *Ừ để rồi chị bảo mẹ mua một cái khác thay vào.* (11, t1, 95)

(13) *Để cha đi.* (11, t1, 166)

Câu 10 là lời xin phép của thi sĩ Tân Đà với Trời để được khoe thơ. Câu 11 là lời Phụng ngỏ ý xin được giúp chị Hoài việc xách đồ vào nhà. Câu 12 là lời hứa của Liên với em. Câu cuối, Trần Văn Sửu dùng để đòi con trai cho mình đi biệt tích đặng giúp chúng được sống yên ổn. Các động từ in đậm trên là phương tiện chính thể hiện NTTĐL trong câu, chúng thường được làm nổi bật bằng cách phát âm lên giọng (trọng âm nhạc tính), kéo dài (trọng âm lượng).

Ở các câu này, người áp đặt ý chí cũng là tác thể nên tính hiện thực của hành động nêu trong câu có thể cao hơn nhóm trên. Tuy vậy, hành động ở các câu xin phép, ngỏ ý, đòi có được thực hiện hay không vẫn phải tùy thuộc vào sự cho phép của người nghe. Còn ở

trường hợp câu hứa, sự hiện thực hoá của hành động không phụ thuộc vào sự cho phép của người nghe nhưng ý chí áp đặt của người nói không cao. Bởi hứa cũng chỉ là một sự sẵn lòng vì người khác chứ không nảy sinh từ sự thiết tha của bản thân người nói. Tóm lại, hành động nêu trong các câu này đều không bắt buộc phải xảy, tức các câu này đều thể hiện tính *khả năng hiện thực* của điều được nói tới.

Tính *đạo lý* của nhóm câu này thể hiện ở sơ sở của những sự tự áp đặt này là: sự lễ độ, lòng mến khách, tình cha con, tình chị em. Đó cũng chính là những nét đẹp trong văn hoá, đạo đức dân tộc.

Trong nhóm, câu dùng để ngỏ ý có số lượng lớn hơn cả: 14/25 câu.

2.2. Phương tiện chính thể hiện sắc thái khả năng hiện thực là 34 biểu thức ngôn ngữ với đặc trưng mọi mặt như sau:

- Về cấu tạo, từ loại: 1/Từ (20), gồm: động từ: *mời, cậy, tha, xin, lay, khuyên, nhen, nhó, muốn, để, tha, phải*; phó từ: *hằng, cứ, sẽ*; các tình thái từ: *đi, nì, chớ, nhé, nhá*; 2/Tò hợp từ (10): *hay là, tha cho, làm phúc, chỉ cần, cho phép, dễ có, nở nào, tiếc chi, dễ rồi, xin mời*; 3/Cặp từ (2): *cứ... đã, hễ...thì*; 4/Kết cấu (2): *muốn P gì thì P, có P gì thì P*.

- Về ngữ âm: Các câu có tình thái từ cuối câu thường có sự lên giọng với sắc thái nhẹ nhàng ở cuối câu. Các câu còn lại thường sử dụng trọng âm lượng hoặc trọng âm lượng phối hợp trọng âm nhạc tính ở các từ ngữ chính, hạ giọng ở cuối câu. Có 9 câu chỉ dùng thuần túy phương tiện ngữ điệu như:

(14) *Con ngồi xuống đây. Ngồi xuống đây cho đỡ mỏi chân.* (12, 2, 29)

(15) (quý xuống) *Tướng quân tha cho ông Cả.* (11, 11, 190)

Các câu này thường được thể hiện với sắc thái giọng thiết tha, vốn vã, có thể phối hợp với phép lặp một số từ ngữ thể hiện hành động muốn được thực hiện trong câu.

- Về cú pháp: hầu hết các động từ, tổ hợp từ đều giữ vai trò vị ngữ trong câu. Các tình thái từ thì giữ vai trò tình thái ngữ biểu thị mục

đích câu khiến. Câu chứa sắc thái khả năng hiện thực không có cấu tạo là câu đặc biệt nhưng rất phổ biến ở dạng câu rút gọn (43,0%).

Còn xét về mục đích nói thì trong 79 câu có sắc thái khả năng hiện thực có đến 88,60% là câu có hình thức trần thuật, chỉ có 10,13% câu cầu khiến và 1,27% câu nghi vấn.

3. Sắc thái nghĩa khả năng phi hiện thực

3.1. Đây là sắc thái biểu thị rằng hành động nêu trong câu có thể không trở thành hiện thực bởi về mặt đạo lý, tác thể được nói tới trong câu (có thể là chính chủ thể lời nói) không phải có trách nhiệm thực hiện hành động đó. Sắc thái này có trong 26 câu (20 câu trần thuật, 5 câu cảm thán, 1 câu nghi vấn, và trong 15 câu rút gọn), cũng được coi là biểu thị ý chí yếu.

Ở đây cũng có thể phân biệt các câu biểu thị ý chí ngoài với các câu biểu thị ý chí chủ thể.

*Nhóm câu biểu thị ý chí ngoài: gồm 13 câu, thường là những câu được người nói sử dụng với mục đích miễn trừ, tức câu có sự xuất hiện của ý chí ngoài nào đó điều khiển sự phủ định một hành động mà lẽ ra người nghe phải thực hiện. Ví dụ:

(16) *Để đó cho tau.* (12, 2, 47)

(17) *Hằng thông thả một lát nữa cũng được.* (11, 11, 95)

(18) *Thôi, thấy lui về mà trông nom việc dưới trại giam.* (11, 11, 109)

Câu đầu là lời thẳng Dục (trong *Rừng xà nu*) dùng để ngăn cản thẳng lính báo việc đốt mười ngón tay tằm dầu xà nu của Tnú mà giành việc đó về mình. Câu sau Liên dùng để ngăn cản cậu em trai việc thấp đèn vào thời điểm lúc đó. Câu cuối là lời nói của viên quản ngục cho phép thầy thơ lại quay về với công việc quen thuộc của mình. Các biểu thức *để đó, hằng, thôi* ở trên thường được thể hiện bằng cách phát âm mạnh hơn các từ ngữ khác.

Người nói miễn trừ việc mà người nghe phải thực hiện, đó là điều thường hợp với nguyện vọng người nghe. Vậy nên, những nội

dung ấy không cần phải áp đặt với ý chí cao. Tuy nhiên, hành động không phải do người nói tiến hành mà do người nghe, phụ thuộc vào người nghe - tác thể - nên nó vẫn thuộc về *khả năng*. Cơ sở của những sự miễn trừ này là cái sót sáng của một kẻ tay sai trung thành với đế quốc Mỹ muốn tự tay mình uy hiếp những người Cộng sản (câu 16); là trách nhiệm tiết kiệm của một người chị đang được cha mẹ giao cho quản một cửa hàng của gia đình (câu 17), hay là sự phân công công việc trong một cơ quan hành chính (câu 18). Đây là sự biểu hiện tinh đạo lý của những sự áp đặt hành động trong câu.

**Nhóm câu biểu thị ý chí chủ thể*: thường là những câu được người nói sử dụng với mục đích tự miễn trừ, tức người nói phủ định việc thực hiện một hành động mà lẽ ra mình phải làm. Ví dụ:

(19) *Chết đói hay chết no, tao đây không biết, nhưng giấy quan đã sứt, tao cứ phép tao làm.* (11, t1, 174)

(20) *Ừ ăn thì ăn sự gì.* (12, t1, 61)

(21) *Chúng ta không nên lo thơ đi vào hình thức này hay hình thức khác.* (12, t1, 61)

Câu đầu là lời ông lí dùng để từ chối, tức tự miễn trừ cho mình trách nhiệm phải quan tâm tới hoàn cảnh sống của những người dân mà ông đang sức đi xem bóng đá. Câu sau là lời mà người con gái (trong *Vợ nhặt*) nói ra để tự nhủ mình vượt lên cái trạng thái xấu hổ, e dè của một kẻ ăn vôi, hơn nữa là ăn vôi một người đàn ông chưa vợ. Câu cuối là lời nhà thơ Nguyễn Đình Thi tự nhủ mình và những người làm thơ cùng thời cái việc đi tìm những hình thức mới cho thơ. Các tổ hợp mang nghĩa phủ định làm phương tiện chính ở trên cũng thường được làm nổi bật bằng cách phát âm mạnh hơn so với các từ ngữ khác trong câu (trọng âm lực).

Việc miễn trừ này giúp người nói - tác thể giảm việc phải làm, đem lại cái lợi cho bản thân. Do vậy, nó không cần phải thể hiện bằng sự áp đặt với ý chí cao. Điều này thể hiện tinh *khả năng phi hiện thực*. Cơ sở đạo lý của

những sự tự miễn trừ này cũng rất rõ. Đó là sự tuân thủ quy định của bộ máy chính quyền (câu 19); là quyền được bảo tồn sự sống cho chính mình (câu 20) và là trách nhiệm của nhà thơ trước dân tộc và thời đại (câu 21).

3.2. Có 20 biểu thức ngôn ngữ được coi là phương tiện chính giúp biểu thị sắc thái khả năng phi hiện thực. Có thể miêu tả sơ lược các phương diện của chúng như sau:

- Về cấu tạo: 1/Từ loại: động từ (07): *thối, kệ, mặc kệ*; phó từ: *cứ, hẵng, chả, không*; tổ hợp từ (07): *không nên, để mặc, được miễn, không phải, không biết, sự gì, bất tất*; 2/Cặp từ, cặp tổ hợp từ (04): *không... gì cả, không... đâu, không... nữa, đừng nên... làm gì*; 3/Kết cấu (02): *làm gì phải P, để đó cho A*.

- Phương diện ngữ âm: Sắc thái này không có câu sử dụng thuần túy ngữ điệu, các câu đều sử dụng trọng âm lực ở các từ ngữ chuyên dụng, hạ giọng cuối câu.

- Phương diện ngữ pháp: Trừ 3 phó từ làm bổ tố, các phương tiện còn lại đều giữ chức vụ chủ ngữ trong câu. Sắc thái này cũng chủ yếu có trong câu trần thuật (76,92%), ngoài ra là câu cầu khiến (19,23%), nghi vấn (3,85%). Xét về kiểu cấu tạo thì các câu có sắc thái khả năng phi hiện thực cũng tồn tại ở biến ở dạng câu rút gọn (chiếm 57,7%), không có dạng câu đặc biệt.

4. Sắc thái nghĩa bắt buộc hiện thực

4.1. Đây là sắc thái được thể hiện phổ biến nhất, có mặt ở 167 câu trong phạm vi ngữ liệu khảo sát, trong đó có 132 câu có hình thức trần thuật, 32 câu cầu khiến, 3 câu nghi vấn và 70 câu rút gọn. Sắc thái này được coi là thể hiện ý chí mạnh hay sự bắt buộc và tự ép buộc, biểu thị rằng hành động nêu trong câu buộc phải được thực hiện vì tác thể được nói tới trong câu phải có trách nhiệm thực hiện hành động đó.

Dưới đây là một số điểm cơ bản về nhóm câu biểu thị ý chí ngoài và nhóm câu biểu thị ý chí chủ thể.

**Nhóm câu biểu thị ý chí ngoài*: Đây là nhóm lớn, bao gồm 133 câu, được người nói

sử dụng để đề nghị, yêu cầu, giục, ra lệnh. Ví dụ:

(22) *Thôi, cảm lấy vậy, tôi không còn hơn* (11, t1, 154).

(23) *Mai con đi chăn trâu, phải chăn đồng xa, ...* (10, t1, 66)

(24) *Ông trốn đi, mau lên khổ lắm* (11, t1, 187).

(25) *Đốt lửa lên!* (12, t2, 48)

Câu đầu là đề nghị của Bá Kiến với Chí Phèo, mong anh ta chấp nhận cầm một số tiền nhỏ. Cơ sở được dẫn viện đến cho đề nghị này là sự hạn hẹp của túi tiền lão lúc đó. Câu 23 là yêu cầu của mẹ di ghê với Tấm để mẹ có đủ thời gian bắt con bồng Tấm nuôi đêm làm thịt. Mẹ đã đưa ra cơ sở cho yêu cầu của mình là trách nhiệm của người dân phải thực hiện quy định của làng và trách nhiệm của người con phải bảo vệ tài sản gia đình. Câu 24 là lời Đan Thiềm dùng để giục Vũ Như Tô khẩn trương trốn đi vì nỗi hiểm nguy đã đến rất gần. Cơ sở của lời giục giã này là tình người và sự quý trọng người tài. Câu 25 lệnh của cụ Mết với dân làng Xô Man. Các từ ngữ là phương tiện chính (in đậm) ở đây thường được làm nổi bật bằng cách thể hiện bằng giọng cao, tiếng to.

Các lệnh như ở ví dụ 25 có mức độ áp đặt cao nhất do nó dựa trên cơ sở là quyền lực của người nói và trách nhiệm của người nghe đã được quy định rõ bởi pháp luật hoặc trong ý thức của một cộng đồng cụ thể. Bên cạnh việc có vị thế giao tiếp cao hơn hoặc ngang bằng người nghe- tác thể, những người nói ở đây còn rất mong cho việc nói trong câu được thực hiện. Do vậy, họ cần và có thể tạo tính áp đặt cao - sắc thái *bắt buộc hiện thực* trong câu.

Các hành động được kể ra ở các ví dụ trên có mức độ áp đặt tăng dần. Nhưng kết quả khảo sát cho thấy, loại ý chí xuất hiện phổ biến hơn cả là ý chí ở mức trung bình, tức loại hành động đề nghị - vừa có khiến (mức trung bình) vừa có cầu (mức thấp). Loại ý chí này có trong 46 câu, chiếm 34,59% các câu biểu thị ý chí ngoài.

**Nhóm câu biểu thị ý chí chủ thể*: Nhóm

này chỉ gồm 34 câu, được người nói sử dụng để tự nhủ, nguyện hay thề. Ví dụ:

(26) *Phải cho hắn ăn tí gì mới được* (11, t1, 150).

(27) *Nếu cần tiếp giúp chuyện chi, chúng tôi sẵn sàng* (12, t2, 52).

(28) *Thiếp là phận gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại cha, chết đi sẽ biến thành cát bụi. Nếu một lòng trung hiếu mà bị người ta lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để rửa sạch mối nhục thù* (10, t1, 42).

Câu đầu là lời tự nhủ của thị Nở khi thấy Chí bị cầm nặng. Cơ sở của sự tự áp đặt này là tình cảm, trách nhiệm của người phụ nữ trước người đàn ông từng có chút tình với mình khi người đó đang trong hoàn cảnh ốm đau và cô độc. Câu thứ hai được người dân làng Khánh Lâm dùng để thể hiện sự cam kết trang trọng của mình trước ông Năm Hên. Bởi họ cho việc giúp vị khách này bắt sâu là trách nhiệm của người sống để trả thù cho những người từng chết oan dưới hàm loài cá dữ này. Câu cuối là lời thề của công chúa My Châu trước vua cha. Từ câu nhủ, hai câu sau, phương tiện chính đều được thể hiện bằng giọng to, lên cao hơn các từ ngữ khác trong câu. Các câu thề thể hiện mức độ tự ép buộc rất cao bởi chúng đều có liên quan đến những điều thiêng liêng, đáng trân trọng, chẳng hạn ở đây là vấn đề sinh mệnh con người. Cơ sở của lời thề ở 28 là tình cha con sâu nặng cùng trách nhiệm của người dân với đất nước. Tóm lại, cơ sở *đạo lý* của các hành động thề, nguyện, tự nhủ là trách nhiệm với đất nước, với cộng đồng hoặc cá nhân con người. Và cơ sở đạo lý quan trọng này đã tạo nên mức ý chí cao, tức sắc thái *bắt buộc hiện thực* trong nhóm câu này.

4.2. Có 26 biểu thức ngôn ngữ được coi là phương tiện chính giúp biểu thị sắc thái bắt buộc hiện thực. Các phương diện của chúng như sau:

- Về cấu tạo, từ loại: 1/Từ (18) gồm: động từ *phải; thừ, nên, xin, nguyện, cần, cho*; tính từ: *mau*; phó từ: *hãy, cứ*; tình thái từ: *đi, nhá, nhé, nào*; trợ từ: *chứ, chứ*; kết từ: *thì, mà, 2/Từ*

hợp từ (06): *liệu mà, đi thôi, không dám, mau lên, mau mau, miễn là; 3/Cặp từ (02): nếu... thì, nếu... sẽ.*

- Phương diện ngữ âm: Có thể cho rằng đây là sắc thái mà ngữ âm thể hiện rõ nhất thể mạnh của mình, nhất là với kiểu câu ra lệnh - kiểu câu thể hiện ý chí áp đặt cao nhất. Có đến 28/35 câu ra lệnh, 8/31 câu yêu cầu, 19/47 câu đề nghị chỉ sử dụng thuần túy phương tiện ngữ âm. So với các sắc thái khác, đây là sắc thái có số câu sử dụng thuần túy phương tiện ngữ âm cao nhất (55 câu). Các câu này thường ngắn gọn, có âm thanh lớn, đồng đặc, sắc thái mạnh mẽ, dứt khoát, lên giọng cuối câu. Các kiểu câu còn lại ở đây cũng thường sử dụng trọng âm lực phối hợp trọng âm nhạc tính ở các từ ngữ là phương tiện chính. Sắc thái quyết liệt, khẩn khoản tăng dần theo các hành động nói: *đề nghị, yêu cầu, ra lệnh; và tự nhủ, nguyện, thề.*

- Phương diện ngữ pháp: Các phương tiện là động từ đều giữ chức vụ vị ngữ, phương tiện là tính từ, phó từ thì làm bổ tố; tính thái từ, trợ từ đều làm tình thái ngữ giúp biểu thị mục đích câu khiến trong câu.

Câu chứa sắc thái tất yếu hiện thực cũng không có cấu tạo là câu đặc biệt và cũng rất phổ biến ở dạng câu rút gọn (55 câu, chiếm 32,93%).

Còn xét về mục đích nói thì trong 167 câu có sắc tất yếu hiện thực, câu trần thuật, chiếm đến 79,04%, câu cầu khiến chiếm 19,16%, câu nghi vấn chỉ chiếm 1,80%.

5. Sắc thái nghĩa bắt buộc phi hiện thực

5.1. Đây là sắc thái có ý chí mạnh, có trong 54 câu (44 câu trần thuật, 8 câu cầu khiến, 2 câu nghi vấn và 22 câu rút gọn), biểu thị rằng hành động nêu trong câu buộc không được thực hiện hay không được diễn ra hay tiếp tục diễn ra vì tác thể được nói tới trong câu phải có trách nhiệm không thực hiện hành động đó hay không để điều đó diễn ra. Sau đây là đôi nét về nhóm câu thể hiện ý chí ngoài và nhóm câu thể hiện ý chí chủ thể của sắc thái nghĩa bắt buộc phi hiện thực.

*Nhóm câu biểu thị ý chí ngoài: gồm 38 câu. Đây là những câu dùng để ngăn, cấm:

(29) *Tướng quân không nên nói thế* (11, t1, 190).

(30) *Phải quên đi, đừng có nhớ nữa* (11, t1, 165).

(31) *Đã nhận được đến bằng này tuổi thì nhận hẳn, ai lại đi lấy thằng Chí Phèo* (11, t1, 152).

(32) *Vậy sức các thầy phải thông báo cho dân làng biết và phải thân dân đủ một trăm người, đúng 12 giờ trưa đến xem, không được kiểm diện* (11, t1, 173).

Ở các câu này, người nói đều thể hiện ý chí cao trong việc buộc người nghe không được tiếp tục một hoạt động, trạng thái, hoặc không được tiến hành một hoạt động, trạng thái nào đó. Câu thứ nhất Đan Thiềm dùng để ngăn Ngô Hạch nói lời xúc phạm tới nàng và Vũ Như Tô. Câu sau Trần Văn Sừ nói để ngăn cản không cho con trai tiếp tục nói về lỗi lầm của mẹ nó. Hai câu tiếp mức độ áp đặt cao hơn. Câu 31 là lời bà cô dùng để ngăn cấm mối tình của thị Nở. Câu 32 là lệnh của quan huyện Lê Thăng cấm không cho xảy ra chuyện thiếu vắng người đi xem bóng đá. Các biểu thức mang nghĩa phủ định in đậm trên thường được thể hiện bằng cách phát âm mạnh hơn các từ ngữ xung quanh.

Mức độ áp đặt cao của các câu ở đây không chỉ được tạo nên bởi từ ngữ dùng để ngăn cản, cấm đoán, ngữ âm lớn, thái độ kiên quyết mà còn phụ thuộc vào vị thế của người nói. Người nói càng có vị thế cao so với người nghe thì tính bắt buộc càng lớn. Nên các câu dùng để cấm đoán, tức câu mà người trên thể hiện sự không cho phép người dưới làm việc gì thì có ý chí cao hơn những câu dùng để ngăn cản. Chẳng hạn, nhờ có uy thế cao với cháu nên chỉ bằng một biểu thức ngôn ngữ không hề gay gắt như câu 31, bà cô thị Nở đã thực hiện được mong muốn của mình (khiến thị Nở bỏ ngay ý định đến với Chí Phèo). Người nói có vị thế giao tiếp thấp hơn thì không thể sử dụng từ ngữ và ngữ điệu gay gắt, do vậy ý chí trong

câu sẽ không cao. Cơ sở đạo lí ở những lời ngăn cấm này có thể là trách nhiệm tôn trọng lẽ phải (như ở câu 29), là tình máu mủ (như ở câu 30), lễ thói cộng đồng (như ở câu 31) và quy định của chính quyền (câu 32). Những cơ sở mang tính đạo lí cao cũng góp phần tạo nên tính *bất buộc phi hiện thực* của nhóm câu này.

Như vậy, cơ sở đạo lí ở đây nghiêng về những vấn đề có tính pháp luật và trách nhiệm chủ thể về phương diện con người công dân

**Nhóm biểu thị ý chí chủ thể*: chỉ gồm 16 câu, ví dụ:

(33) *Lão thần không muốn kéo dài kiếp sống tàn lăm gì nữa* (11, t1, 188).

(34) *Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước* (11, t1, 186).

(35) *Không, Trú sẽ không kêu! (Không!)* (12, t2, 47).

Biểu thị ý chí chủ thể ở đây là những câu dùng để tự ngăn, tự cấm đoán mình. Câu đầu là lời Nguyễn Vũ - một vị đại quan - dùng để tự ngăn mình không tiếp tục cuộc sống vô nghĩa khi đang hoàng thượng mà mình tôn thờ đã mất. Câu tiếp là lời Vũ Như Tô tự ngăn cấm mình việc trốn chạy, bỏ lại Cửu Trùng Đài. Câu cuối là lời Trú dùng để tự cấm mình kêu lên vài tiếng, dù cho lửa đang cháy rất trong lồng ngực, răng cắn nát cả môi, máu mặn chất nơi đầu lưỡi. Những từ ngữ phủ định ở đây thường được nhấn mạnh bằng việc hạ giọng, kéo dài.

Những hành động mà chủ thể lời nói tự ngăn cấm mình thường là những hành động nếu được thực hiện thì có lợi cho họ như được đỡ đi cảm giác đau đớn (câu 34), được sống (câu 33), bảo toàn tính mạng (câu 35). Nhưng vì những nguyên nhân quan trọng, mang tính đạo lí cao như lòng trung quân (ở câu 33), lòng kiêu hãnh của người Cộng sản (câu 35),

trách nhiệm với sản phẩm sáng tạo của mình (câu 34) mà họ phải tự ép mình chọn điều không có lợi cho bản thân. Vì vậy, sự tự ép buộc ấy phải được thực hiện với một ý chí lớn.

Cơ sở của tính *bất buộc phi hiện thực* ở đây nghiêng về trách nhiệm chủ thể với tư cách con người công dân.

5.2. Có 20 phương tiện chính là từ ngữ tham gia vào việc biểu thị NTTĐL sắc thái bất buộc phi hiện thực. Chúng có đặc điểm cụ thể về các phương diện là:

- Về cấu tạo, từ loại: 1/Từ (07), gồm: động từ: *để, im, vừa vừa*; đại từ: *gi*; phó từ: *đừng, chớ, không*; 2/Tổ hợp từ (10): *không nên, không được, không cho, không muốn, không thể, không thêm, không dám, làm chi, ai lại, ai đời*; 3/Kết cấu (3): *P làm gì, cần gì P, ai mà them P*.

Đây là những phương tiện dùng để phủ định (hiểu theo nghĩa rộng) trong tiếng Việt.

- Về ngữ âm: Các câu có NTTĐL sắc thái bất buộc phi hiện thực sử dụng phổ biến trọng âm lực hoặc trọng âm lượng ở các từ ngữ là phương tiện chính, thường hạ giọng cuối câu.

- Về cú pháp: Trừ các phó từ, đại từ, kết từ và hai tổ hợp *ai đời, ai lại* giữ chức vụ bổ trợ cho động từ vị ngữ và dùng để nói, còn lại đều trực tiếp làm vị ngữ trong câu.

Câu chứa sắc thái tất yếu hiện thực cũng rất phổ biến ở dạng câu rút gọn (chiếm 40,74%) và không có cấu tạo là câu đặc biệt.

Còn xét về mục đích nói thì câu có sắc thái yếu hiện thực có đến 81,48% là câu trần thuật, chỉ có 14,81% là câu cầu khiến và 3,70% câu nghi vấn.

6. Phân biệt bốn nhóm sắc thái và kết luận về nghĩa tình thái đạo nghĩa

6.1. Có thể phân biệt các sắc thái của NTTĐL qua bảng đối chiếu dưới đây:

Bảng đối chiếu các sắc thái nghĩa của nghĩa tình thái đạo lí

	Khả năng hiện thực	Khả năng phi hiện thực	Bất buộc hiện thực	Bất buộc phi hiện thực
Số lượng, kiểu câu chứa sắc thái nghĩa	- 79 câu. - Chủ yếu là câu có hình thức trần thuật, ít câu cầu khiến, rất ít	- 26 câu. - Chủ yếu là câu có hình thức trần thuật, ít câu cầu khiến, rất	- 167 câu. - Chủ yếu là câu có hình thức trần thuật, ít câu cầu khiến và rất	- 54 câu. - Chủ yếu là câu có hình thức trần thuật, và một số câu cầu

	<p>câu nghi vấn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo phổ biến dạng câu rút gọn, không có câu đặc biệt. 	<p>ít câu nghi vấn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo dạng câu rút gọn rất phổ biến, không có câu đặc biệt. 	<p>ít câu nghi vấn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo phổ biến dạng câu rút gọn, không có câu đặc biệt. 	<p>khiến.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo phổ biến dạng câu rút gọn, không có câu đặc biệt.
<p>Cơ sở của sự áp đặt</p>	<p>Chủ yếu mang tính văn hóa, đạo đức và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người cá nhân.</p> <p>Ít sử dụng những cơ sở mang tính pháp luật và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người công dân.</p>	<p>Chủ yếu mang tính văn hóa, đạo đức và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người cá nhân.</p> <p>Ít sử dụng những cơ sở mang tính pháp luật và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người công dân.</p>	<p>Bên cạnh cơ sở mang tính văn hóa, đạo đức và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người cá nhân thì sử dụng tương đối phổ biến những cơ sở mang tính pháp luật và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người công dân.</p>	<p>Bên cạnh cơ sở mang tính văn hóa, đạo đức và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người cá nhân thì sử dụng tương đối phổ biến những cơ sở mang tính pháp luật và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người công dân.</p>
<p>Hành động nói biểu thị sắc thái nghĩa</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ý chỉ ngoài gồm: rừ, mời, nhờ, nài, van lạy, khuyên, dỗ, dẫn, cho phép. - Ý chỉ chủ thể gồm: xin phép, ngó ý, hứa hay đòi. - Trong đó, phổ biến hơn cả là mời, ngó ý. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ý chỉ ngoài gồm: ngăn cản, cho phép. - Ý chỉ chủ thể gồm: Từ chối, tự nhủ. - Trong đó, phổ biến hơn cả là ngăn cản, từ chối. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ý chỉ ngoài gồm: đề nghị, yêu cầu, giục, ra lệnh. - Ý chỉ chủ thể gồm: tự nhủ, nguyện, thề - Phổ biến hơn cả là đề nghị, tự nhủ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ý chỉ ngoài gồm: ngăn, cấm. - Ý chỉ chủ thể gồm: tự ngăn cản, tự cấm đoán. - Trong đó, phổ biến hơn cả là cấm, tự cấm đoán.
<p>Phương tiện xét về mặt cấu tạo, từ loại</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số: 34 - Chủ yếu là động từ, tổ hợp từ có động từ làm trung tâm. - Ngoài ra có tính thái từ, phó từ, kết cấu, cặp từ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số: 20 - Chủ yếu là động từ, tổ hợp từ có động từ làm trung tâm. - Ngoài ra có phó từ, cặp từ, kết cấu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số: 26 - Chủ yếu là động từ, tổ hợp từ có động từ làm trung tâm. - Ngoài ra là tính thái từ, tính từ, phó từ, trợ từ, kết từ, cặp từ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số: 20 - Chủ yếu là động từ, tổ hợp từ có động từ làm trung tâm. - Ngoài ra là phó từ, đại từ, kết cấu.
<p>Phương tiện xét về mặt ngữ âm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có câu dùng thuần túy ngữ điệu. - Biểu thức ngôn ngữ chính thường thể hiện bằng trọng âm lượng, hoặc trọng âm lượng phối hợp với trọng âm nhạc tính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có câu sử dụng thuần túy ngữ điệu. - Biểu thức ngôn ngữ chính thường được thể hiện bằng trọng âm lực. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều câu sử dụng thuần túy phương tiện ngữ âm. - Biểu thức ngôn ngữ chính thường được thể hiện bằng trọng âm lực phối hợp trọng âm nhạc tính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có câu sử dụng thuần túy ngữ điệu. - Sử dụng trọng âm lực hoặc trọng âm lượng. - Thường hạ giọng cuối câu.
<p>Phương tiện xét về cú pháp</p>	<p>Làm vị ngữ, bỏ tổ, tình thái ngữ</p>	<p>Làm vị ngữ, bỏ tổ.</p>	<p>Làm vị ngữ, bỏ tổ, tình thái ngữ</p>	<p>Làm vị ngữ, bỏ tổ</p>

Như vậy, bên cạnh những điểm thống nhất cơ bản về kiểu câu, phương tiện thể hiện chính, vai trò cú pháp của phương tiện chính

thì 4 sắc thái của NTĐL có một số điểm phân biệt nhau là:

- Các sắc thái hiện thực (khả năng hiện

thực, bắt buộc hiện thực) có tần số xuất hiện cao hơn, trong đó, bắt buộc hiện thực xuất hiện với tần số cao nhất. Các sắc thái phi hiện thực (khả năng phi hiện thực, bắt buộc phi hiện thực) có tần số xuất hiện thấp hơn, trong đó khả năng phi hiện thực xuất hiện với tần số thấp nhất.

- Các sắc thái hiện thực có cơ sở áp đặt hành động chủ yếu mang tính văn hóa, đạo đức và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người cá nhân. Ở các sắc thái phi hiện thực thì có thêm tương đối phổ biến cơ sở áp đặt hành động mang tính pháp luật và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người công dân.

- Các sắc thái hiện thực dùng nhiều loại hành động nói hơn các sắc thái phi hiện thực. Trong đó, sắc thái khả năng hiện thực dùng nhiều loại hành động nói nhất.

- Các sắc thái hiện thực có câu sử dụng thuần túy phương tiện ngữ âm, có sự xuất hiện của trọng âm nhạc tính khi thể hiện phương tiện chính; các sắc thái phi hiện thực không có câu sử dụng thuần túy phương tiện ngữ âm, có sự xuất hiện của trọng âm lực khi thể hiện phương tiện chính.

- Các sắc thái khả năng dùng câu rút gọn phổ biến hơn các sắc thái bắt buộc.

6.2. Đến đây, có thể rút ra một số kết luận chính về NTTĐL của câu trong các văn bản văn học giảng dạy ở trường THPT:

- Có trên một lượng câu không lớn, các câu chủ yếu có hình thức trần thuật, ít câu có hình thức câu khiến, có trong nhiều câu rút gọn. Ít xuất hiện trong câu nghi vấn, không xuất hiện trong câu cảm thán, câu đặc biệt.

- Xuất hiện phổ biến ở sắc thái bắt buộc hiện thực, giảm dần qua các sắc thái: khả năng hiện thực, bắt buộc phi hiện thực, ít nhất ở sắc thái khả năng phi hiện thực.

- Những cơ sở được người nói dùng để áp đặt hành động đến người nghe có thể là đặc

trung văn hóa, yêu cầu về đạo đức, trách nhiệm chủ thể với tư cách con người cá nhân; hoặc pháp luật và trách nhiệm chủ thể với tư cách con người công dân. Điều này biểu hiện tính chủ quan của NTTĐL.

- Phương tiện chính biểu thị NTTĐL trong câu không phong phú, chủ yếu là động từ, tổ hợp có động từ làm trung tâm, thể hiện bằng ngữ điệu và nhiều loại trọng âm, thường giữ vai trò vị ngữ. Các biểu thức ngôn ngữ thường gặp là: *xin, thôi, phải, đừng, ...*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Hiệp (2007), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb. GD.
2. Nguyễn Thị Nhung (2014), *Ngữ pháp tiếng Việt* (Giáo trình nội bộ dành cho sinh viên ngành Ngữ văn), Nxb. Đại học Thái Nguyên.
3. Nguyễn Thị Nhung (2015), *Phân loại nghĩa tình thái của câu tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 10.
4. Nguyễn Thị Thuận (2002), *Tình thái của những câu chứa 5 động từ tình thái nên, cần, phải, bị, được*, T/c Ngôn ngữ, Số 9, 10.

Tiếng Anh

4. Bybee J., Fleischman S. (1995), *Modality in grammar and discourse*, Amsterdam/ Philadelphia: John Benjamins publishing company.
6. Gak B. (1986), *Teoreticheskaja grammatika franisuzskovo jazyka, Sintaksis*, Moscow.
7. Lyons J. (1977), *Semantics*, Twovolumes. Cambridge University Press.
8. Palmer F.R. (1986), *Mood and modality*, Cambridge University Press.
9. Raphael Salkie, Pierre Busuttill, Johan van der Auwera (2009), *Modality in English: Theory and description*, Mouton de Gruyter Berlin - New York.